

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH BÌNH  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 12-5-2022  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Xuân Nữ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Phan Thanh Tâm;
- Bà Võ Thị Tuyết Trinh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Bích – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Quốc Thông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/4/2022 và ngày 12/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2021/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Lê Thị Kiều C, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Văn H, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 532, Ấp 2, xã P, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị Kiều C trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị Lê Thị Kiều C và anh Nguyễn Văn H kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B vào năm 2008. Hôn nhân giữa anh chị được xây dựng trên cơ sở tự tìm hiểu.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, anh H thường xuyên kiểm chuyện mắng chửi, đánh đập chị Kiều C, ban đầu thì ít, chị Kiều C nhẫn

nhìn cho qua chuyện đến thời gian cách nay khoảng 02 năm thì anh H ngày càng hành hung, đánh đập chị Kiều C nhiều hơn, ngoài ra anh H còn có tình cảm với người phụ nữ khác và tham gia cờ bạc, từ đó khiến tình cảm vợ chồng phai nhạt, hôn nhân không còn hạnh phúc. Năm 2019, chị Kiều C và anh H không còn chung sống với nhau cho đến nay.

Nay chị Lê Thị Kiều C yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn H

*Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung gồm Nguyễn Văn S, sinh ngày 15/9/2005 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 21/12/2011. Hiện 02 con chung đang sống với chị Kiều C. Sau khi ly hôn, chị Kiều C yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng.

*Về tài sản chung:* Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại phiên tòa ngày 13/4/2022, bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh H thống nhất, anh H và chị Lê Thị Kiều C kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B vào năm 2008. Hôn nhân giữa anh chị được xây dựng trên cơ sở tự tìm hiểu.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau và anh H có đánh chị Kiều C. Từ năm 2019, anh H và chị Kiều C không còn sống chung với nhau cho đến nay.

Nay anh Nguyễn Văn H đồng ý ly hôn với chị Lê Thị Kiều C.

*Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung gồm Nguyễn Văn S, sinh ngày 15/9/2005 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 21/12/2011. Hiện 02 con chung đang sống với chị Kiều C. Sau khi ly hôn, anh H đồng ý giao 02 con chung cho chị Kiều C được tiếp tục nuôi dưỡng, anh không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về tài sản chung:*

Vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- 01 Xe máy hiệu FUTURE FI trị giá là 35.500.000 đồng, sổ và giấy chứng nhận đăng ký xe do chị Kiều C quản lý và sử dụng;

- 01 Bộ vòng vàng gồm 08 chiếc trị giá là 4.800.000 đồng;

- 01 tủ quần áo bằng gỗ thao lao trị giá là 6.500.000 đồng;

- 01 tủ chén bằng gỗ thao lao trị giá là 2.500.000 đồng;

- 01 tủ lạnh trị giá là 8.400.000 đồng;

- 01 Tivi hiệu LG, màn hình 49 inch, trị giá là 11.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là 69.200.000 đồng. Anh H đồng ý giao cho chị Kiều C được nhận hiện vật và yêu cầu được nhận 1/2 giá trị thành tiền của các tài sản còn lại này là 34.600.000 đồng.

*Về nợ chung:* Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

*Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Thẩm phán được

phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:* Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn:* Nguyên đơn chị Lê Thị Kiều C đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn anh Nguyễn Văn H chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự như vắng mặt không có lý do tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa ngày 12/5/2022, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, cần phê phán rút kinh nghiệm.

*Việc giải quyết vụ án:*

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Lê Thị Kiều C đối với anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Tiếp tục giao 02 con chung tên Nguyễn Văn S, sinh ngày 15/9/2005 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 21/12/2011 cho chị Kiều C tiếp tục nuôi dưỡng, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Kiều C không có yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Kiều C và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con. Bị đơn anh Nguyễn Văn H có địa chỉ tại xã P, huyện B, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Kiều C và anh Nguyễn Văn H là hợp pháp, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2008. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc nhưng được khoảng thời gian ban đầu, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2019 thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Tại phiên tòa, chị Kiều C kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh H vì cho rằng vợ chồng không còn tình cảm, không hàn gắn lại được, anh H trình bày ý kiến là đồng ý ly hôn với chị Kiều C.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị Kiều C và anh H có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không còn hòa hợp trong cuộc sống, nguyên nhân là do anh chị không còn quan tâm, thấu hiểu nhau để xây dựng hạnh phúc gia đình, mà vợ chồng thường xuyên cự cãi, anh H còn có hành vi đánh chị Kiều C nhiều lần, tuy đã sống xa nhau

thời gian dài nhưng cả hai không có biện pháp để tháo gỡ mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó cho thấy đời sống chung giữa anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Kiều C là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Chị Kiều C và anh H có 02 con chung tên Nguyễn Văn S, sinh ngày 15/9/2005 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 21/12/2011. Hiện nay, 02 con chung đang sống chung với chị Kiều C. Chị Kiều C yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung S và Q; tại phiên tòa, anh H trình bày ý kiến đồng ý giao 02 con chung cho chị Kiều C tiếp tục nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử xét thấy, 02 con chung S và Q sống với chị Kiều C đã ổn định, 02 cháu được chăm sóc tốt, khỏe mạnh và điều này phù hợp với nguyện vọng của S và Q tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/01/2022 và ngày 07/01/2022. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Kiều C được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn Q, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Kiều C không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa anh H trình bày ý kiến không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Tại phiên tòa, về tài sản chung chị Kiều C trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với yêu cầu của anh H là được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung, do anh H không nộp tiền tạm ứng án phí để Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu phản tố của anh H theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp thì anh H có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị Kiều C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Kiều C.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Kiều C được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Văn S, sinh ngày 15/9/2005 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 21/12/2011 cho chị Lê Thị Kiều C trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị Kiều C không yêu cầu.

Chị Kiều C và anh H được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Chị Kiều C không có yêu cầu, anh H có yêu cầu nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí để Tòa án thụ lý giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Lê Thị Kiều C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001340 ngày 31/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; như vậy chị Kiều C đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CCTHADS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã T, huyện B, Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trần Xuân Nữ**